**PHỤ LỤC I**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số……ngày….tháng…năm……* *của Chính phủ về quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Các biểu mẫu** | **Nội dung** |
| Mẫu số 1 | Bản mẫu kê khai giải trình nguồn gốc gỗ nhập khẩu |
| Mẫu số 2 | Tiêu chí đánh giá phân loại doanh nghiệp |
| Mẫu số 3 | Bảng tự đánh giá phân loại doanh nghiệp |
| Mẫu số 4 | Báo cáo doanh nghiệp Nhóm I có vi phạm pháp luật |
| Mẫu số 5 | Bản đề nghị xác nhận gỗ xuất khẩu |
| Mẫu số 6 | Biên bản kiểm tra nguồn gốc gỗ khi xuất khẩu |
| Mẫu số 7 | Đề nghị cấp giấy phép FLEGT |
| Mẫu số 8 | Mẫu Giấy phép FLEGT |
| Mẫu số 9 | Bảng mô tả hàng hóa bổ sung |
| Mẫu số 10 | Mẫu đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT |
| Mẫu số 11 | Mẫu để nghị thay thế giấy phép FLEGT |
| Mẫu số 12 | Đề cương Đánh giá độc lập Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam |
| Mẫu số 13 | Mẫu báo cáo hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu gỗ |

**Mẫu số 01. Bản mẫu kê khai giải trình nguồn gốc gỗ nhập khẩu**

**BẢNG KÊ KHAI GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU**

**A. THÔNG TIN CHUNG VỀ LÔ HÀNG**

1.Tên và địa chỉ của chủ gỗ nhập khẩu:

2. Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu:

3. Mô tả hàng hoá:

4. Mã HS:

5. Tên khoa học của loài:

6. Tên thương mại của loài:

7. Khối lượng hàng hóa (m3/kg/tấn/):

8. Số vận đơn (B/L):

9. Số hoá đơn:

10. Bảng kê lâm sản số (nếu có):

11. Nước xuất khẩu:

12. Nước khai thác:

**B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU**

Tùy theo tình trạng lô hàng, hãy đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

* B1. Loài rủi ro thấp và từ vùng địa lý tích cực, **không yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục D dưới đây.**
* B2. Loài rủi ro cao và/ hoặc từ vùng địa lý không tích cực, **yêu cầu tài liệu bổ sung và kê khai theo Mục C và D dưới đây.**

**C. TÀI LIỆU BỔ SUNG**

**C1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)**

Nếu sản phẩm gỗ nhập khẩu được làm từ loài rủi ro cao và/hoặc từ vùng địa lý không tích cực (thuộc trường hợp B2), đề nghị đính kèm với Bản kê khai này một trong các bằng chứng về khai thác hợp pháp sau đây:

**C1.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ chế chứng chỉ (tên và loại)** | **Số hiệu chứng chỉ** | **Thời hạn của chứng chỉ** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**C1.2. Giấy phép/tài liệu khai thác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại tài liệu** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Cơ quan/chủ thể ban hành** | **Nhận xét** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**C1.3. Trường hợp quốc gia khai thác không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại tài liệu** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Nhận xét** |
|  |  |  |  |  |
| Quốc gia khai thác: |  |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp |  |
| Lý do không yêu cầu tài liệu khai thác |  |

* Đính kèm thông tin chi tiết về loài và khối lượng

**C1.4. Trường hợp không có tài liệu khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Nhận xét** |
|  |  |  |  |  |
| Quốc gia khai thác: |  |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp |  |
| Lý do không có tài liệu khai thác |  |

* Đính kèm thông tin chi tiết về loài và khối lượng

|  |
| --- |
| **C2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)**Nếu sản phẩm gỗ được làm từ loài rủi ro cao và/ hoặc từ vùng địa lý rủi ro cao (thuộc trường hợp B2), đề nghị đính kèm với Bản kê khai này một trong các bằng chứng về gỗ hợp pháp sau đây:**C2.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia nước xuất khẩu** |
| **Cơ chế chứng chỉ (tên và loại)** | **Số hiệu chứng chỉ** | **Thời hạn của chứng chỉ** |

**C2.2. Trường hợp không có giấy phép/tài liệu khai thác:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại tài liệu chứng minh tính hợp pháp** | **Tài liệu số** | **Ngày ban hành** | **Chủ thể ban hành** | **Nhận xét** |
|  |  |  |  |  |
| Xuất xứ sản phẩm gỗ: |  |
| Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu: |  |
| Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia khai thác |  |

* + Đính kèm thông tin chi tiết về loài và khối lượng

 **A. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA CHỦ GỖ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA KHAI THÁC:**

**D1.1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác** Xác định các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu.v.v.) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia khai thác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Sản phẩm, loài và quốc gia khai thác** | **Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ** | **Bằng chứng tuân thủ** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**D1.2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu**

Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và thương mại bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Các rủi ro** | **Biện pháp giảm thiểu rủi ro** |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

**Cam kết của nhà nhập khẩu:** Tôi xin cam kết những thông tin khai báo là là đúng, đầy đủ và chính xác.

Ký tên: Ngày:

*Bản kê khai này là song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, thông tin được điền bằng tiếng Việt.*

*Bản kê khai này áp dụng đối với tất cả các lô gỗ và sản phẩm gỗ không có giấy phép CITES, hoặc không có FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia xuất khẩu. Bản kê khai này được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành.*

*Bản kê khai được hoàn thành quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam và hướng dẫn thực hiện Hệ thống bào đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. Bản kê khai này áp dụng cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu gỗ vào Việt Nam (Sau đây gọi tắt là chủ gỗ nhập khẩu) nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu được khai thác, chế biến và xuất khẩu hợp pháp theo quy định của quốc gia khai thác.*

**Mẫu số** **02: Tiêu chí đánh giá phân loại doanh nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** |
|
| **I** | **Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp** |
| 1 | Tiêu chí thành lập doanh nghiệp |
| a | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |
| b | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| c | Thời gian hoạt động |
|  | …. |
| 2 | Tuân thủ quy định về quyền sử dụng đấtCó một trong những giấy tờ sau: |
| a | Quyết định giao đất |
| b | Quyết định cho thuê đất |
| c | Quyết định giao rừng |
| d | Quyết định cho thuê rừng |
| e | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
|  | **……** |
| 3 | Tuân thủ quy định về môi trường, phòng cháy chữa cháy |
| a | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải có phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật |
| b | Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phải có kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật |
| c | Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về phòng cháy và chữa cháy với cơ sở chế biến gỗ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng |
| 4 | Tuân thủ quy định về thuế, lao động |
| a |  Có/Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế |
| b | Kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật |
| c | Hợp đồng lao động giữa Doanh nghiệp với người lao động thể hiện qua việc có tên trong danh sách bảng lương của tổ chức |
| d | Bảng niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động có hợp đồng từ 01 tháng trở lên |
| đ | Bảng lương của Doanh nghiệp thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động có hợp đồng từ 12 tháng trở lên |
| **II** | **Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp** |
| 1 | Tuân thủ quy định về khai thác gỗ |
| a | Khai thác trên diện tích rừng thuộc quyền sở hữu/sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp, cá nhân theo quy định pháp luật |
| b | Khai thác trên diện tích rừng không có tranh chấp đối với doanh nghiệp có hoạt động khai thác |
| c | Hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác đối với doanh nghiệp có hoạt động khai thác gỗ  |
| d | Chấp hành trình tự, thủ tục khai thác gỗ |
| 2. | Tuân thủ quy định về vận chuyển, nhập khẩu, chế biến, xuất khẩu |
| a | Hồ sơ nguồn gốc gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh mua bán gỗ sau xử lý tịch thu |
| b | Hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp nhập khẩu gỗ |
| c | Hồ sơ vận chuyển, mua bán, chế biến đối với doanh nghiệp có hoạt động vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ, sản phẩm gỗ |
| d | Hồ sơ gỗ khi xuất khẩu đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu gỗ |

**Mẫu số 03. Bảng tự đánh giá phân loại doanh nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Tự đánh giá** |
|  |  | **Tuân thủ** | **Không tuân thủ** |
| **I** | **Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp** |  |  |
| 1 | Tiêu chí thành lập doanh nghiệp |  |  |
| a | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |  |  |
| b | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |
| c | Thời gian hoạt động |  |  |
|  | ..... |  |  |
| 2 | Tuân thủ quy định về quyền sử dụng đấtCó một trong những giấy tờ sau: |  |  |
| a | Quyết định giao đất |  |  |
| b | Quyết định cho thuê đất |  |  |
| c | Quyết định giao rừng |  |  |
| d | Quyết định cho thuê rừng |  |  |
| e | Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |  |  |
| 3 | Tuân thủ quy định về môi trường, phòng cháy chữa cháy |  |  |
| a | Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải có phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật |  |  |
| b | Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phải có kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật |  |  |
| c | Giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về phòng cháy và chữa cháy với cơ sở chế biến gỗ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng |  |  |
| 4 | Tuân thủ quy định về thuế, lao động |  |  |
| a |  Có/Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế |  |  |
| b | Kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật |  |  |
| c | Hợp đồng lao động giữa Doanh nghiệp với người lao động thể hiện qua việc có tên trong danh sách bảng lương của tổ chức |  |  |
| d | Bảng niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động có hợp đồng từ 01 tháng trở lên |  |  |
| đ | Bảng lương của Doanh nghiệp thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động có hợp đồng từ 12 tháng trở lên |  |  |
|  | ..... |  |  |
| **II** | **Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ và lưu thông gỗ hợp pháp** |  |  |
| 1 | Tuân thủ quy định về khai thác gỗ |  |  |
| a | Khai thác trên diện tích rừng thuộc quyền sở hữu/sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp, cá nhân theo quy định pháp luật |  |  |
| b | Khai thác trên diện tích rừng không có tranh chấp đối với doanh nghiệp có hoạt động khai thác |  |  |
| c | Hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác đối với doanh nghiệp có hoạt động khai thác gỗ  |  |  |
| d | Chấp hành trình tự, thủ tục khai thác gỗ |  |  |
| 2. | Tuân thủ quy định về vận chuyển, nhập khẩu, chế biến, xuất khẩu |  |  |
| a | Hồ sơ nguồn gốc gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh mua bán gỗ sau xử lý tịch thu |  |  |
| b | Hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp nhập khẩu gỗ |  |  |
| c | Hồ sơ vận chuyển, mua bán, chế biến đối với doanh nghiệp có hoạt động vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ, sản phẩm gỗ |  |  |
| d | Hồ sơ gỗ khi xuất khẩu đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu gỗ |  |  |

**Mẫu số 04: Báo cáo Doanh nghiệp Nhóm I có vi phạm pháp luật**

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ NÔNG NGHIỆPVÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**CHI CỤC KIỂM LÂM…..**Số: /BC-CCKL-…. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***…….., ngày…….. tháng…….năm ……..*  |

**BÁO CÁO**

**Vi phạm pháp luật của Doanh nghiệp Nhóm I**

Kính gửi: ………………………………………………

Thực hiện quy định tại Nghị định số /NĐ-CP ngày / / của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, Chi cục Kiểm lâm (hoặc cơ quan được ủy quyền) tổng hợp, báo cáo vi phạm pháp luật của Doanh nghiệp Nhóm I, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên doanh nghiệp** | **Hành vi vi phạm** | **Quyết định xử phạt vi phạm hành chính(1) hoặc bản án Tòa án** *(ghi rõ ngày, tháng, năm)* | **Chủ thể ban hành quyết định** | **Hình phạt áp dụng** |
|  |  | Vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp |  |  |  |
|  |  |  Vi phạm pháp luật về lĩnh vực thuế |   |   |   |
|   |   |  Vi phạm pháp luật về lĩnh vực môi trường |   |   |   |
|   |   |  Vi phạm pháp luật về lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy |   |   |   |
|  |  |  Vi phạm pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp |   |   |   |
|  |   |  Vi phạm pháp luật về lao động |   |   |   |
|  |   |   Vi phạm pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN |   |   |   |
|  |  | Vi phạm khác |   |   |   |

Chi cục Kiểm lâm (hoặc cơ quan được ủy quyền) tổng hợp báo cáo Cục Kiểm lâm để chuyển loại doanh nghiệp theo quy định pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHI CỤC TRƯỞNG** |

**--------------------**

**Mẫu số 05 . Bản đề nghị xác nhận gỗ xuất khẩu**

|  |
| --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHIÃ VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

.*......, ngày.....tháng.......năm ....*

**Đề nghị xác nhận gỗ xuất khẩu**

Kính gửi: ....................

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) ......

Địa chỉ ..........................................................................................................

Số điện thoại liên hệ: ...................................................................................

Căn cứ Nghị định số .../20../NĐ-CP ngày ...../..../.... của Chính phủ quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam về xác minh cấp phép đối với doanh nghiệp không phải nhóm 1.

Đề nghị Chi cục Kiểm lâm.../Hạt Kiểm lâm kiểm tra và xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu để xuất khẩu gỗ hiện đang lưu giữ tại....................................................; địa chỉ............................................/.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đề nghị**(*Ký và ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 06. Biên bản kiểm tra nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu**

|  |  |
| --- | --- |
| **…………………………………………….****-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA NGUỒN GỐC GỖ TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU**

Hôm nay, ngày …. tháng… năm …., hồi ……. giờ ….. Tại:……………..

**Chúng tôi gồm:**

1)…………………………., chức vụ: …………………., đơn vị: ………….

2)…………………………., chức vụ: …………………., đơn vị: ……….

3)…………………………., chức vụ:……………., đơn vị: …………………

**Tiến hành kiểm tra lâm sản của** *(tổ chức, cá nhân):.....................................*

Địa chỉ:………………………………….., nghề nghiệp:.........................

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: …….…; ngày cấp …………, nơi cấp……..

Đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số ………………..; ngày cấp …….., nơi cấp………

**Người làm chứng** *(nếu có)*:

Họ tên ...............................................................................................................

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số: …………..; ngày cấp ………………., nơi cấp………………………

**Nội dung kiểm tra:**

............................................................................................................................

............................................................................................................................

Hồ sơ lâm sản kèm theo gồm có:.......................................................................

**Kết luận sau kiểm tra:**

............................................................................................................................

...........................................................................................................................

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi …….. giờ…… ngày.......tháng….... năm …………, trong quá trìnhkiểm tra không làm hư hỏng, mất mát gì.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành .... bản, giao cho cá nhân/tổ chức được kiểm tra một bản./.

|  |  |
| --- | --- |
|  **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* | **ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 07. Đề nghị cấp giấy phép FLEGT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP FLEGT**

 Kính gửi: ……………………………………………………………………….

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:

- Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport:          Ngày cấp/date:             Nơi cấp/place:

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

3. Nội dung đề nghị/Request:

- Số lượng (bằng chữ: …)/Quantity (in words: …..):

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc …)/unit (individual, kg, piece …):

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu,:/Purpose of requesting for permit….:

4. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm …)/Detailed description (size, status, type of products …):

5. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting organization, individual in Vietnamese and in English (if any):

8. Thời gian dự kiến xuất khẩu/Expected exporting, importing time:

9. Cửa khẩu xuất khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export border gate (specify border gate’s name and country):

10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm/place … Ngày/date … tháng/month … năm/year …*Ký tên/Signature(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)/(Organization: specify Fullname and position of the authorized person and stamp;Individual: specify Fullname). |

**Mẫu số 08. Mẫu Giấy phép FLEGT**

**Template 1: FLEGT Licence Format/Mẫu 1: Giấy phép FLEGT**

**European Union/Liên minh châu Âu FLEGT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **1. Issuing authority/**Cơ quan cấp phép:**Name, address*/***Tên, địa chỉ: | **2. Importer/**Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:**Name, address*/***Tên, địa chỉ: |
| **ORIGINAL/BẢN GỐC** |  |  |
| **3. FLEGT licence number /** Số giấy phép FLEGT: | **4. Date of Expiry (DD/MM/YYYY) /** Ngày hết hạn: |
| **5. Country of export** */* Nước xuất khẩu: | **7. Means of Transport/Phương tiện vận chuyển**: |
| **6. ISO code /** Mã ISO: |
| **8. Licensee /** Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép:**Name, address /** Tên, địa chỉ: |
|  | **9. Commercial description of the timber products/**Mô tả hàng hoá**:** | **10. HS-heading/** Mã HS và mô tả mã HS: |
| **1** |
|  |
| **11. Common and Scientific names /** Tên phổ thông và khoa học: | **12. Countries of harvest /**Quốc gia khai thác: | **13. ISO Code of Countries of harvest /** Mã ISO của quốc gia khai thác: |
| **14. Volume (m3) /** Khối lượng lô gỗ (m3): | **15. Net weight (kg) /**Trọng lượng thực (kg) | **16. Number of units /** Đơn vị tính khác: |
| **17. Distinguishing marks (if any) /** Ký hiệu nhận diện (nếu có) |
| **18. Signature and stamp of issuing authority** / Chữ ký và con dấu của Cơ quan cấp phép:**Place/Nơi cấp Signature and stamp of issuing authority (Chữ ký và đóng dấu)****Date (DD/MM/YYYY)/Ngày cấp** |

**2. Chú thích các thông số trên giấy phép FLEGT**

Hướng dẫn chung:

* Điền bằng chữ in hoa.
* Mã ISO là mã quốc tế gồm hai chữ cái của quốc gia.
* Ô 2 chỉ dành cho các Cơ quan chức năng của Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số ô** | **Nội dung** | **Ý nghĩa** |
| 1 | Cơ quan cấp phép | Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của Cơ quan cấp phép |
| 2 | Thông tin cho cơ quan chức năng của Việt Nam | Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu |
| 3 | Số giấy phép FLEGT | Nêu rõ số giấy phép theo thứ tự quy định |
| 4 | Ngày hết hạn | Nêu rõ ngày hết hạn của giấy phép |
| 5 | Nước xuất khẩu | Là quốc gia mà xuất khẩu chuyến hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang EU |
| 6 | Mã ISO | Nêu rõ mã hai chữ cái của quốc gia được ghi trong Ô số 5 |
| 7 | Vận chuyển | Nêu rõ phương tiện vận chuyển tại điểm xuất khẩu |
| 8 | Tổ chức, cá nhân được cấp phép | Nêu rõ tên và địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu |
| 9 | Mô tả hàng hóa | Mô tả về (các) loại gỗ và sản phẩm gỗ |
| 10 | Mã HS và mô tả mã HS | Ghi mã 4 chữ số hoặc 6 chữ số của hàng hóa theo Hệ thống Hài hòa mô tả và mã hàng hóa |
| 11 | Tên thông thường và khoa học | Nêu rõ tên thông thường hoặc khoa học của chủng loại gỗ được sử dụng trong sản phẩm. Trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loại gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm thì ghi từng chủng loại gỗ tại mỗi dòng khác nhau. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm) |
| 12 | Quốc gia khai thác | Nêu rõ tên các quốc gia xuất xứ đối với các chủng loại gỗ được ghi trong Ô số 10 trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loại gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm) |
| 13 | Mã ISO của quốc gia khai thác | Nêu rõ mã của các quốc gia được ghi tại Ô số 12. Nếu sản phẩm được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ màkhông thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất |
|  |  | thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm) |
| 14 | Khối lượng lô hàng | Ghi tổng khối lượng tính bằng m3. Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 15 đã được điền |
| 15 | Trọng lượng thực | Ghi tổng trọng lượng tính bằng kg. Đây là trọng lượng thực của sản phẩm không bao gồm bao bì và thùng đựng sản phẩm, ngoại trừ miếng đệm, miếng dán, giá đỡ, v.v. Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 14 đã được điền |
| 16 | Đơn vị tính khác | Ghi rõ đơn vị tính khác để tính khối lượng, trọng lượng của sản phẩm. Có thể bỏ qua |
| 17 | Ký hiệu nhận diện | Ghi rõ bất kỳ dấu hiệu nhận diện, ví dự như số lô, số vận đơn. Có thể bỏ qua |
| 18 | Chữ ký và con dấu của Cơ quan cấp phép | Người được ủy quyền của Cơ quan cấp phép sẽ ký vào Ô này và được đóng dấu của Cơ quan cấp phép. Nơi cấp và ngày cấp cũng sẽ được ghi rõ |

**Mẫu số 09. Bảng mô tả hàng hóa bổ sung**

**BẢNG MÔ TẢ HÀNG HÓA BỔ SUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No/****STT** | **Commercial Description of the timber products** / Mô tả hàng hóa | **HS code/mã HS** | **Common and scientific name** / Tên phổ thông và tên khoa học | **Countries of harvest** / Quốc gia khai thác | **ISO code of country of harvest /** Mã ISO của quốc gia khaithác | **Volume /** Khối lượng lô hàng (m3) | **Net weight (kg) /** Trọnglượng (kg) | **Number of units /** Đơn vị tính khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Place /** Nơi cấp **Date (DD/MM/YY) /** Ngày cấp **Signature and stamp of issuing authority/** chữ ký và đóng dầu

**Mẫu số 10. Mẫu đề nghị gia hạn giấy phép FLEGT**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

**ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP FLEGT**

Kính gửi:…………………………………………………………..

**1. Thông tin về chủ giấy phép:**

1.1. Tên chủ giấy phép:............................................................................................

1.2. Địa chỉ:………......................…....……........……………………………..

1.3. Điện thoại: ………. Fax: ………… Email: …................................................

1.4. Giấy phép xuất khẩu gỗ số:........ngày.....tháng.......năm........do (*tên cơ quan cấp giấy phép*) cấp; thời hạn giấy phép.

**2. Lý do đề nghị gia hạn giấy phép:**………………..……………….

**3. Thời gian đề nghị gia hạn:**

- Thời hạn đề nghị gia hạn:……….…tháng/ năm (*trường hợp đề nghị gia hạn*)

**4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đề nghị này gồm có:**

- Bản sao giấy phép đã được cấp.

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

**5. Cam kết của chủ giấy phép:**

- (*Chủ giấy phép*) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép)* xem xét gia hạn giấy phép xuất khẩu gỗ (*tên chủ giấy phép*)./.

  *......., ngày.......tháng.......năm......*

|  |  |
| --- | --- |
|   |  **Chủ giấy phép** *Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)* |

**Mẫu số 11. Mẫu để nghị thay thế giấy phép FLEGT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ THAY THẾ GIẤY PHÉP FLEGT**

Kính gửi:………………………………………………………..

**1. Thông tin về chủ giấy phép:**

1.1. Tên chủ giấy phép:...................................................................................

1.2. Địa chỉ:……….........................……........……………………………..

1.3. Điện thoại: ………. Fax: ………… Email: ….......................................

1.4. Giấy phép xuất khẩu gỗ số:.... ngày.....tháng.......năm........do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp; thời hạn giấy phép.

**2. Lý do đề nghị thay thế giấy phép:………………..……………….**

**3. Thời gian đề nghị cấp mới giấy phép xuất khẩu:**

**4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo đề nghị này gồm có:**

- Bản sao giấy phép đã được cấp.

- Các giấy tờ, tài liệu khác có liên quan.

**5. Cam kết của chủ giấy phép:**

- (Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét cấp giấy phép xuất khẩu gỗ (tên chủ giấy phép)./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *......., ngày.......tháng.......năm......***Chủ giấy phép***Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)* |

**Mẫu số 12. Đề cương Đánh giá độc lập Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam**

**1. Đơn vị đánh giá độc lập**

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ định đơn vị đánh giá dộc lập

b) Điều kiện để được chỉ định thành đơn vị đánh giá độc lập:

Không có quan hệ về tổ chức, lợi ích hay quan hệ thương mại với các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực Lâm nghiệp của Việt Nam; các chủ thể thực hiện hoạt động thương mại trong lĩnh vực lâm nghiệp;

c) Cơ chế hoạt động: tuân thủ các quy định về phương thức hoạt động theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với các thông lệ, điều ước quốc tế Việt Nam tham gia.

**2. Nhiệm vụ của đơn vị đánh giá độc lập**

a) Đánh giá định kỳ việc thực hiện, tính hiệu quả và độ tin cậy của Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

b) Đánh giá việc kiểm soát chuỗi cung ứng và hệ thống quản lý dữ liệu trong Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

c) Đánh giá hệ thống phân loại doanh nghiệp và xác minh theo các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

d) Xác định các vướng mắc, không phù hợp của Hệ thống và biện pháp tổ ch ức thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

đ) Đề xuất giải pháp giải quyết.

**3. Phương pháp đánh giá độc lập**

a) Đánh giá độc lập sẽ được thực hiện theo phương pháp thực chứng, bao gồm kiểm tra mẫu và kiểm tra điểm. Tất cả các kết quả đánh giá và các phát hiện phải có chứng cứ và được lập thành hồ sơ.

b) Xem xét, kiểm tra tài liệu liên quan, quy trình vận hành và hệ thống hồ sơ lưu trữ của các tổ chức có trách nhiệm thực hiện Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

**4. Báo cáo kết quả đánh giá độc lập.**

**…………………………………………**

**Mẫu số 13. Mẫu báo cáo hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu gỗ**

|  |  |
| --- | --- |
| ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....................................----------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc----------------------------------** |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU GỖ**

*(Tháng.......năm 20.....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên gỗ** | **Nhóm gỗ** | **Đơn vị tính** | **GỖ NHẬP VÀO** | **GỖ XUẤT RA** | **Tồn kho cuối kỳ** | **Tỉ lệ lợi dụng gỗ** |
| **Tồn kho đầu kỳ** | **Nhập trong kỳ** | **Tổng cộng** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ CƠ SỞ***Ký ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có)* |

**PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số……ngày….tháng…năm……* *của Chính phủ về quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam*

**DANH MỤC GỖ, SẢN PHẨM GỖ NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã HS** | **Mô tả** | **Ghi chú** |
| **Chương 44** | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** |  |
| 4401 | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4403 | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô |  |
| 4406 | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ |  |
| 4407 | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm. |  |
| 4408 | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám; ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4409 | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dángliên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi | Ngoại trừ các mặt hàng |
| **Mã HS** | **Mô tả** | **Ghi chú** |
|  | hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu. | làm từ tre hoặc mây |
| 4410 | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4411 | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4412 | Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 441300 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 441400 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4415 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4416 | Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| **Mã HS** | **Mô tả** | **Ghi chú** |
| 4418 | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| **Chương 94** | **Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự;** |  |
| 940330 | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng. |  |
| 940340 | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp. |  |
| 940350 | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ. |  |
| 940360 | Đồ gỗ nội thất bằng gỗ khác |  |